

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 286/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2017

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Loan.

2. Ông Trần Đại Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2016/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2016 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2017/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Hồng N, sinh ngày 17/02/1995, địa chỉ cư trú: 11/3, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988, địa chỉ cư trú: 812, tổ 20, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2016, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Cao Thị Hồng N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/5/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, anh T đánh đập, xúc phạm danh dự của chị (việc đánh đập không để lại thương tích gì). Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T không có công việc làm ổn định, thường xuyên uống rượu, còn ghen tuông vô cớ, người thân trong gia đình cũng đã hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không khắc phục được. Tháng 6/2016 chị xin ly hôn, được Tòa án nhân dân huyện T hòa giải nên chị rút đơn về chung sống với anh T nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn xảy ra. Từ tháng 9/2016, chị không còn chung sống với anh T, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ chung

của vợ chồng. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn anh T.

Về nuôi con chung: trong thời gian chung sống chị và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/05/2013, hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thống nhất với chị Cao Thị Hồng N về việc kết hôn, việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản. Theo anh nguyên nhân do chị N đi làm không lo cho con cái, nhiều lần bỏ nhà đi chơi với bạn bè, anh nghi ngờ chị N không chung thủy nên thỉnh thoảng có uống rượu, những lúc vợ chồng xảy ra tranh cãi do thiếu kiểm chế, anh có đánh chị N nhưng không để lại thương tích gì. Từ tháng 9/2016, anh và chị N không còn chung sống với nhau nhưng anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị N nên không đồng ý ly hôn.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: các bên đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Riêng đối với thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa bảo đảm đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N; giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ. Về chia tài sản không đặt ra xem xét. Buộc các bên đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Cao Thị Hồng N khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Chị N và anh T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2013, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp. Xét thời điểm hiện tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn của chị N và anh T cũng thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này, chị N và anh T cũng không có tranh chấp về tài sản nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm

2014 để giải quyết. Chị N được quyền đơn phương xin ly hôn anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 51.

[2.2] Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T xảy ra từ đầu năm 2016, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N xác định là do bất đồng quan điểm sống, theo anh T xác định là do chị N nhiều lần bỏ đi chơi với bạn bè, không thực hiện tốt nghĩa vụ chăm sóc con và do anh có nghi ngờ chị N không chung thủy nhưng anh T không chứng minh được. Tháng 6/2016, chị N xin ly hôn, được Tòa án hòa giải nên chị rút đơn về chung sống với anh T nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra, từ tháng 9/2016 chị N và anh T không còn sống chung và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng chị N vẫn kiên quyết ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có giải pháp khắc phục, hòa giải mâu thuẫn để duy trì quan hệ hôn nhân với chị N. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho ly hôn giữa chị N và anh T. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, chị N và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/05/2013. Ly hôn, chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng, anh T đồng ý. Xét chị N đang nuôi dưỡng con chung, có nơi cư trú, công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện chăm sóc con nên giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ. Xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, anh T đồng ý mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị N nên có nghĩa vụ phải thực hiện đến khi con chung thành niên (trên 18 tuổi) có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân theo quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị N và anh T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về chia tài sản: chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí: chị N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; anh T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 8 và khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

[8] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Chị N được quyền yêu cầu anh T thực hiện ngay nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[10] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266 và khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, các Điều 83, 84, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 8 và khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Cao Thị Hồng N.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Cao Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn T. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Quốc H, sinh ngày 21/05/2013 cho chị Cao Thị Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Anh Nguyễn Văn T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng đến khi con chung thành niên (tròn 18 tuổi) có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị Cao Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

4. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí:

5.1. Chị Cao Thị Hồng N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 005784 ngày 11/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chị N đã nộp đủ án phí.

5.2. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Cao Thị Hồng N được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Nguyễn Văn T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt theo quy định.

7. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

7.1. Chị Cao Thị Hồng N được quyền yêu cầu anh Nguyễn Văn T thực hiện ngay nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

7.2. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trung Hưng